

THÔNG BÁO
Về việc đơn giá dịch vụ tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch

Kính gửi: Quý khách hàng

Công ty CP DL GNVN XD Tân Cảng (gọi tắt “Tân Cảng Logistics”) xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ và hợp tác của Quý khách hàng trong suốt thời gian vừa qua.

Nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hóa dịch vụ để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của khách hàng, Tân Cảng Logistics thông báo **Bảng giá dịch vụ container tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch (chưa bao gồm thuế GTGT)**, áp dụng từ ngày **15/10/2026**, cụ thể như sau:

A. CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER THÔNG THƯỜNG

I. CƯỚC XẾP DỖ CONTAINER

1. Đối với container hàng

Bảng 01:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	CONTAINER HÀNG KHÔ			CONTAINER HÀNG LẠNH	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Hạ container sà lan – bãi.	850.000	1.300.000	1.400.000	1.100.000	1.700.000
	Nâng container bãi – sà lan	Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng TCNT				
	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 10:	850.000	1.300.000	1.400.000	1.100.000	1.700.000
	Từ ngày thứ 11 trở đi:	1.150.000	1.800.000	2.125.000	1.600.000	2.500.000
2	Hạ container xe khách hàng – bãi.	575.000	975.000	1.175.000	725.000	1.300.000
	Nâng container bãi - xe khách hàng.	Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng TCNT				
	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 10:	575.000	975.000	1.175.000	725.000	1.300.000
	Từ ngày thứ 11 trở đi:	875.000	1.500.000	1.750.000	1.125.000	1.950.000
3	Hạ container xuống đất phục vụ kiểm hóa.	325.000	575.000	675.000	550.000	975.000
	Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung như sau:	125.000	175.000	225.000	175.000	300.000
		Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển để lấy container của khách hàng – có xác nhận của Điều độ				

Các trường hợp phụ thu:

- Đối với container hàng có kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường không quá 1m chiều rộng hoặc 1m chiều cao; hoặc trọng lượng container từ trên 30 tấn đến không quá 35 tấn, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được: Đơn giá xếp dỡ tăng 200% so với đơn giá container thông thường tương ứng, tính bằng 300% đơn giá xếp dỡ container thông thường tương ứng.

- Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng hàng hóa vượt trên mức quy định nêu trên, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được: Đơn giá xếp dỡ sẽ được thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể.

2. Đối với container rỗng khô/lạnh.

Bảng 02:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	CONTAINER RỖNG KHÔ			CONTAINER RỖNG LẠNH/OT/FR	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Bãi – sà lan/ sà lan – bãi.	650.000	1.000.000	1.075.000	875.000	1.250.000
2	Nâng/hạ container bãi - xe khách hàng.	500.000	800.000	900.000	675.000	1.025.000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị.	375.000	525.000	625.000	475.000	675.000
4	Đối với container cấp chỉ định số.	Đơn giá xếp dỡ tăng 50% so với đơn giá xếp dỡ theo từng phương án nêu trên				

II. GIÁ ĐÓNG RÚT CONTAINER

1. Tác nghiệp container tại bãi:

Bảng 03:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	CONTAINER KHÔ	
		20'	40'
1	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container		
	- Hàng thông thường.	1.252.500	1.770.000
	- Hàng thức ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	2.190.000	3.025.000
2	Đóng ghép vào cùng một container thực hiện tại bãi:	Không thực hiện	
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại	2.190.000	3.025.000
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại	4.365.000	6.050.000
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (có xác nhận của Điều độ)		

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	CONTAINER KHỔ	
		20'	40'
	Hơn 50%	1.155.000	1.615.000
	Từ 10% tới 50%	580.000	817.500
	Dưới 10%	242.500	332.500
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa	Khách hàng tự thực hiện	
6	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)	2.720.000	3.807.500
7	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng		
	- Hàng thông thường.	1.467.500	2.035.000
	- Hàng thực ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	2.190.000	3.122.500
8	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hóa nhập khẩu và giao lên xe khách hàng	1.972.500	2.747.500
9	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container.	1.770.000	2.455.000
10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container xuất để đảm bảo trọng lượng xuất tàu. Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định.	310.000	437.500
11	Phụ thu đóng/rút hàng sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn)	95.000	145.000

Ghi chú:

- Đơn giá trên không bao gồm chi phí lấy/trả container rỗng và lấy/hạ container hàng tại các khu vực khác ngoài Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch.
- Đối với tác nghiệp container 45' tại bãi phụ thu 100.000 VNĐ/container.
- Đối với tác nghiệp container OOG (Flatrack, Platform, Opentop) đơn giá tác nghiệp sẽ được thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể.

III. CÁC LOẠI CƯỚC KHÁC

Bảng 04:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	20'DC	40'DC	45'DC
1	Chuyển bãi nội bộ	Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển Trung chuyển Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi		
	Đối với container hàng	422.500	595.000	752.500
	Đối với container rỗng	317.500	450.000	580.000
	Phục vụ kiểm hóa	422.500	595.000	752.500
	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hóa kết hợp qua cân.	680.000	1.035.000	1.275.000

2	Qua cân máy cân container bằng xe của khách hàng	257.500	442.500	522.500
		<i>Chỉ tính cho lượt cân xe và container hàng (hoặc rỗng); cân xe không tải và đơn giá đảo chuyển phục vụ cân được tính riêng nếu có phát sinh.</i>		
3	Cân container bằng xe nâng/cầu bãi của cảng	257.500	442.500	522.500
		<i>Tính bất kể đối với container hàng hay rỗng, chưa bao gồm đơn giá đảo chuyển nếu có phát sinh.</i>		
4	Qua cân thông thường bằng xe của Cảng (tính cho một lượt cân), không kết hợp chuyển bãi rút ruột/kiểm hóa	792.500	1.187.500	1.255.000
5	Cân xe (không chứa tải) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	95.000		
6	Chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo của cảng và romooc của cảng (Bãi hàng -> trạm cân/soi -> hạ tại bãi hàng)	897.500	1.340.000	1.677.500
7	Chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo của cảng và romooc của khách hàng (Bãi hàng -> trạm cân/soi -> hạ tại bãi hàng)	430.000	692.500	760.000
8	Khách hàng tự chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo và mooc của khách hàng (Thu phí sử dụng Bến Bãi)	172.500	265.000	330.000
9	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	217.500	317.500	422.500
10	Trải bãi phục vụ đóng/rút hàng nhưng khách hàng không thực hiện theo kế hoạch làm phát sinh chi phí dọn bãi.	607.500	897.500	1.162.500
11	Nâng nguyên container từ xe khách hàng qua xe khách hàng (không áp dụng cho container thuộc D/O hoặc booking cấp hạ tại ICD TCNT)			
	<i>Đối với container hàng</i>	422.500	595.000	752.500
	<i>Đối với container rỗng</i>	317.500	450.000	580.000
12	Đối với container hàng quá khổ, quá tải.	<i>Cước phí tăng 50% so với đơn giá container hàng thông thường theo từng phương án nêu trên</i>		

HL

IV. CƯỚC LƯU BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER:

Bảng 05:

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

TT	LOẠI CONTAINER	THỜI GIAN MIỄN PHÍ LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER SAU THỜI GIAN MIỄN LƯU		
			20'	40'	45'
1	Container hàng thông thường.	05 ngày	21.000	42.000	47.000
2	Container rỗng khô/lạnh.	07 ngày	10.000	20.000	25.000

Ghi chú:

- Đơn giá trên áp dụng cho khách hàng chưa có hợp đồng với Cảng.
- Cước lưu bãi container ISO tank chứa hàng thông thường áp dụng đơn giá như TT.1 - Bảng 05.

V. PHÍ SỬ DỤNG CẦU BẾN

Bảng 06:

Đơn vị tính: VNĐ/sà lan/lượt

TT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	PHÍ SỬ DỤNG CẦU BẾN
1	Sà lan/ ghe trọng tải dưới 500GT.	75.000
2	Sà lan trọng tải từ 500GT trở lên.	150.000

VI. DỊCH VỤ CONTAINER LẠNH

Bảng 07:

Đơn vị tính:

VNĐ/container

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	20'RF	40'RF
1	Phí cấp container rỗng lạnh (Nguồn rỗng chuyển từ Depot Tân Cảng Mỹ Thủy)	Theo biểu giá container hiện hành của Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	
2	Phí phục vụ container lạnh. (Đã bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh)	30.000 (VNĐ/container/giờ)	

Ghi chú:

- Phí cấp container rỗng lạnh (Nguồn rỗng chuyển từ Depot Tân Cảng Mỹ Thủy) đã bao gồm phí nâng rỗng tại Depot, phí trung chuyển Depot – Cảng Cát Lái, phí vận chuyển sà lan Cát Lái – ICD Tân Cảng Nhơn Trạch, phí nâng rỗng bãi – xe tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch.
- Phí phục vụ container lạnh sẽ được tạm thu từ thời điểm container được hạ tại bãi ICD TCNT tới 24h ngày ETD tàu xuất. Trong trường hợp đổi lịch tàu, Quý khách hàng vui lòng thông báo cho ICD TCNT và thanh toán phụ phí tạm thu (nếu có).
- Hóa đơn phí dịch vụ sẽ được phát hành sau khi hai bên xác nhận thời gian vận hành điện lạnh thực tế phát sinh tại ICD TCNT.

**B. CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER HÀNG NGUY HIỂM (IMDG)
VÀ HÀNG CHUYÊN DỤNG**

I. CƯỚC XẾP DỠ CONTAINER:

a. Đối với container hàng IMDG

Bảng 08

Đơn vị tính: VND/container

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	CONTAINER KHÔ HÀNG IMDG			CONTAINER LẠNH HÀNG IMDG	
		20'	40'	45'	20'RF	40'RF
1	Tàu/Sà lan <-> Bãi	1.260.000	2.237.500	2.615.000	1.637.500	2.882.500
2	Bãi <-> Xe	840.000	1.490.000	1.742.500	1.092.500	1.922.500
3	Hạ container hàng ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa	505.000	892.500	1.060.000	1.007.500	1.722.500
	Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung như sau:	262.500	377.500	482.500	462.500	735.000
Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển để lấy container của khách hàng – có xác nhận của Điều độ						
4	Hạ container từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa (có yêu cầu ghi trong packing list)	1.345.000	2.382.500	2.802.500	2.100.000	3.642.500

b. Đối với container ISO Tank hàng thông thường:

Bảng 09

Đơn vị tính: VND/container

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	CONTAINER ISO TANK (chứa hàng thông thường)	
		20'TK	40'TK
1	Tàu/Sà lan <-> Bãi	945.000	1.677.500
2	Bãi <-> Xe	630.000	1.117.500

th

II. CƯỚC ĐÓNG/RÚT CONTAINER

Bảng 10

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	CONTAINER KHÔ		
		20'DC	40'DC	45'DC
1	Đóng/rút thủ công hàng IMDG từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại ICD)			
a	Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	2.190.000	3.025.000	3.782.500
b	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 – UN1942), nhóm 06 (trừ 6.2) và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02	4.365.000	6.050.000	7.555.000

Ghi chú:

- Khách hàng vui lòng liên hệ ICD TCNT để gửi thông tin mặt hàng và xác nhận trước khả năng tiếp nhận.

III. PHỤ THU LŨY TIỀN: tính từ ngày container có vị trí trên bãi

a. Phụ thu phí lũy tiến giao container hàng nhập hoặc rút hàng đối với container hàng IMDG:

Bảng 11

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	NGÀY NHẬP BÃI	CONTAINER KHÔ HÀNG IMDG			CONTAINER LẠNH HÀNG IMDG	
		20'	40'	45'	20'RF	40'RF
1	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 4	Miễn phụ thu				
2	Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 9	1.200.000	2.125.000	2.510.000	1.310.000	2.315.000
3	Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 13	1.550.000	2.725.000	3.230.000	1.690.000	2.975.000
4	Từ ngày thứ 14 trở đi	1.900.000	3.325.000	3.950.000	2.070.000	3.635.000

b. Phụ thu phí giao container hàng nhập hoặc rút hàng đối với container ISO Tank hàng thông thường:

Bảng 12

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	NGÀY NHẬP BÃI	CONTAINER ISO TANK (chứa hàng thông thường)	
		20'TK	40'TK
1	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 10	Miễn phụ thu	
2	Từ ngày thứ 11 trở đi	320.000	535.000

IV. CÁC LOẠI CƯỚC KHÁC

Bảng 13

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	CONTAINER KHÔ HÀNG IMDG			CONTAINER LẠNH HÀNG IMDG	
		20'	40'	45'	20'RF	40'RF
1	Trung chuyển container hàng giữa xe khách hàng và bãi giao nhận tập trung (áp dụng cho container hàng IMDG và container ISO Tank chứa hàng thông thường)	672.500	945.000	1.092.500	1.292.500	1.870.000
2	Chuyển bãi nội bộ	Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển Trung chuyển Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				
2.1	Phục vụ kiểm hóa container hàng (không qua máy soi)	672.500	945.000	1.092.500	1.292.500	1.870.000
2.2	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hóa kết hợp qua cân.	1.082.500	1.647.500	2.027.500	1.775.000	2.697.500
2.3	Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/hạ container để lấy mẫu	672.500	945.000	1.092.500	1.292.500	1.870.000

V. PHÍ LƯU BÃI

Bảng 14

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	CONTAINER HÀNG IMDG		
		20'	40'	45'
1	Đến hết ngày thứ 7	Miễn phí		
2	Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 14	57.500	95.000	130.000
3	Từ ngày thứ 15 - ngày thứ 21	117.500	190.000	262.500
4	Từ ngày thứ 22 - ngày thứ 37	232.500	377.500	522.500
5	Từ ngày thứ 38 trở đi	465.000	755.000	1.045.000

VI. PHÍ PHỤC VỤ CONTAINER LẠNH

Bảng 15

Đơn vị tính: VNĐ/container/giờ

TT	PHƯƠNG ÁN LÀM HÀNG	20'RF	40'RF
1	Phí phục vụ container lạnh hàng IMDG. (Đã bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh)	72.000	100.000

VII. GHI CHÚ:

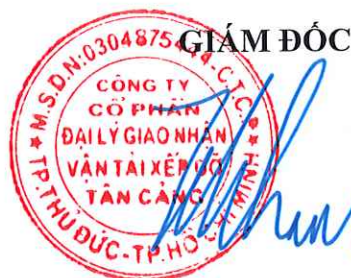
- Container hàng chuyên dụng (flatrack, platform, open-top) có chứa hàng hóa không vượt kích thước của container tiêu chuẩn và trọng lượng không vượt quá 40 tấn, chứa hàng IMDG: đơn giá bằng container hàng lạnh chứa hàng IMDG.

C. QUY ĐỊNH KHÁC

- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng.
 - Trong quá trình thực hiện, Cảng có thể điều chỉnh một hoặc một số các khoản mục trong Biểu giá để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng.
- Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban GD (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHKD, Th04.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Ngọc Khánh**

th